CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Thành phố Thủ Đức, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107795944
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-28 23:33:12
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .24../2025/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất năm 2024 đã được kiểm toán và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .28.../..3.../2025 tại đường dẫn: http://baf.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính Hợp Nhất năm 2024 đã được kiểm toán và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0107795944 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 57

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0107795944-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12943524/67717899-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811805 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.081.018.989.584**	**3.148.011.679.041**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***148.911.935.224***	***95.165.075.409***
111	1. Tiền		146.361.935.224	92.615.075.409
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.550.000.000	2.550.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***290.692.994.520***	***326.525.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	290.692.994.520	326.525.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***444.109.706.085***	***1.105.065.760.580***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	188.713.231.186	890.459.855.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	197.401.601.586	149.730.153.663
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		75.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	62.184.888.730	66.104.050.466
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		993.133	3.037.709.697
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***2.156.075.218.789***	***1.592.961.230.786***
141	1. Hàng tồn kho		2.156.075.218.789	1.592.961.230.786
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***41.229.134.966***	***28.294.612.266***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	24.697.495.919	23.690.333.542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22	13.170.833.545	3.971.475.355
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	3.360.805.502	632.803.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.368.011.054.921**	**3.385.649.016.789**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***223.711.119.764***	***120.476.649.201***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	223.711.119.764	120.101.649.201
220	***II. Tài sản cố định***		***2.394.359.900.776***	***1.617.376.013.205***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.370.091.495.437	1.430.155.467.474
222	Nguyên giá		2.799.386.400.242	1.686.171.058.387
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(429.294.904.805)	(256.015.590.913)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	18.544.007.818	-
225	Nguyên giá		19.505.272.157	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(961.264.339)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	5.724.397.521	187.220.545.731
228	Nguyên giá		12.851.946.000	192.815.486.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.127.548.479)	(5.594.940.269)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***891.504.067.834***	***901.789.996.097***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	891.504.067.834	901.789.996.097
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***858.435.966.547***	***746.006.358.286***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	848.366.480.327	707.342.510.635
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.911.525.964	36.126.941.345
269	3. Lợi thế thương mại	18	2.157.960.256	2.536.906.306
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.449.030.044.505**	**6.533.660.695.830**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.513.278.390.887**	**4.625.338.672.211**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.064.578.385.158***	***3.011.074.968.540***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	1.771.091.171.271	2.187.521.274.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	5.276.042.960	30.840.012.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	62.323.789.180	19.309.184.410
314	4. Phải trả người lao động		38.579.689.556	18.810.434.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	47.170.294.972	36.763.167.773
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.430.410.288	14.167.578.875
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.138.706.986.931	703.663.315.465
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.448.700.005.729***	***1.614.263.703.671***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	965.305.230.814	1.156.062.173.955
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23	475.246.584.653	452.505.553.270
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	8.148.190.262	5.695.976.446
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.935.751.653.618**	**1.908.322.023.619**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.935.751.653.618***	***1.908.322.023.619***
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.390.216.420.000*	*1.435.200.000.000*
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	24.1	137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	398.258.489.337	324.866.540.588
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*80.886.120.588*	*298.655.201.455*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*317.372.368.749*	*26.211.339.133*
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	9.628.130.304	10.606.869.054
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.449.030.044.505**	**6.533.660.695.830**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thùy	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Bùi Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**5.641.031.044.668**	**5.204.230.720.499**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(345.310.400)**	**(5.445.425.109)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**5.640.685.734.268**	**5.198.785.295.390**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**28**	**(4.924.408.550.657)**	**(4.855.521.787.959)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**716.277.183.611**	**343.263.507.431**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**22.223.669.006**	**37.934.219.785**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**(222.236.807.563)**	**(155.387.524.067)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(200.749.516.378)*	*(141.443.303.310)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**29**	**(76.630.177.559)**	**(93.220.306.421)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(137.280.743.174)**	**(99.534.558.673)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**302.353.124.321**	**33.055.338.055**
31	**11. Thu nhập khác**	**30**	**110.219.000.409**	**1.343.245.199**
32	**12. Chi phí khác**	**30**	**(6.323.112.507)**	**(9.879.100.156)**
40	**13. Lợi nhuận (lỗ) khác**	**30**	**103.895.887.902**	**(8.535.854.957)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**406.249.012.223**	**24.519.483.098**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(56.645.068.978)**	**(21.653.807.003)**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.3**	**(30.667.629.197)**	**27.459.673.633**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**318.936.314.048**	**30.325.349.728**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**24.1**	**317.047.520.186**	**26.375.283.530**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**25**	**1.888.793.862**	**3.950.066.198**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.556**	**157**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**33**	**1.496**	**157**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thùy	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Bùi Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**406.249.012.223**	**24.519.483.098**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 18	165.204.122.921	104.628.545.565
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(37.295.358)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		319.972.344	3.211.194.374
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(113.101.899.121)	(45.194.565.460)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	27	216.557.611.961	151.475.469.147
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**675.228.820.328**	**238.602.831.366**
09	Giảm các khoản phải thu		232.218.560.086	342.296.830.391
10	Tăng hàng tồn kho		(563.113.988.003)	(711.140.016.630)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(374.099.928.174)	125.989.479.314
12	Tăng chi phí trả trước		(48.960.786.479)	(224.416.458.189)
14	Tiền lãi vay đã trả		(197.800.814.533)	(133.084.739.633)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(25.039.436.026)	(57.951.899.292)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.631.757.785	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(291.935.815.016)**	**(419.703.972.673)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(797.683.567.007)	(1.011.505.391.119)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		294.086.397.917	23.856.502.596
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(302.867.994.520)	(266.525.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		339.000.000.000	42.187.924.989
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(127.228.642.500)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	44.100.000.000
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia		20.878.934.597	12.634.837.514
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(573.814.871.513)**	**(1.155.251.126.020)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi	24.1	711.036.000.000	137.648.613.977
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		*711.036.000.000*	-
	- Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi		-	*137.648.613.977*
33	Tiền thu từ đi vay	23	2.094.667.207.221	2.140.147.505.602
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.879.603.287.627)	(759.050.421.253)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	23	(2.317.066.160)	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(4.320.000.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**919.462.853.434**	**1.518.745.698.326**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**53.712.166.905**	**(56.209.400.367)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**95.165.075.409**	**151.374.475.776**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.692.910	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**148.911.935.224**	**95.165.075.409**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thùy	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Bùi Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.125 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.542 người).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 22 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*		*Tỷ lệ sở hữu của Công ty*	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	100,00%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	100,00%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*		*Tỷ lệ sở hữu của Công ty*	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	98,55%	98,55%	98,55%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,90%	99,98%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,90%	99,95%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Chăn nuôi Kim Hợi")	Bình Phước	Chăn nuôi	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	90,00%	100,00%	90,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Gia súc	4 năm

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Gia súc;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

3.21 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 35*.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 *Mua Công ty Tây An Khánh*

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Tây An Khánh từ bên thứ ba với tổng giá mua là 55.799.620.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 2 năm 2023. Theo đó, Tây An Khánh trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Tây An Khánh sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Tây An Khánh từ giao dịch này là 36.167.435.583 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Tây An Khánh nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

4.2 *Mua Công ty Thanh Xuân*

Vào ngày 6 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Thanh Xuân từ bên thứ ba với tổng giá mua là 85.750.949.566 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2024. Theo đó, Thanh Xuân trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Thanh Xuân sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại Thôn Thanh Bình, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Thanh Xuân từ giao dịch này là 42.960.788.724 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Thanh Xuân nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	43.460.000	2.031.641.941
Tiền gửi ngân hàng	146.318.475.224	90.583.433.468
Các khoản tương đương tiền *(*)*	2.550.000.000	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	**148.911.935.224**	**95.165.075.409**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,15%/năm.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	243.980.200.000	-

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, và Ngân hàng TMCP Tiên Phong có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,50% đến 5,70%/năm. Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 23.1)*.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu các bên khác	130.173.086.209	818.507.786.113
Công ty Cổ phần Việt Phi	*121.687.811.000*	-
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	-	*383.088.754.500*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	-	*266.080.131.000*
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	-	*146.596.623.000*
Các bên khác	*8.485.275.209*	*22.742.277.613*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	58.540.144.977	71.952.069.191
TỔNG CỘNG	**188.713.231.186**	**890.459.855.304**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho các bên khác	178.182.654.064	86.957.469.453
Bà Lê Thị Tuyết (*)	*40.000.000.000*	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (*)	*30.000.000.000*	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất Nhập Khẩu Thành Đạt (*)	*15.079.033.200*	-
Ông Ngô Văn Thắng (*)	*10.994.546.250*	-
Ông Dương Đình Quang (*)	*6.037.103.250*	-
Bà Nguyễn Hà Anh (*)	*6.036.292.500*	-
Ông Lê Huy Việt (*)	*6.028.978.500*	-
Ông Nguyễn Văn Thiên (*)	*5.026.344.400*	-
Ông Nguyễn Văn Hùng (*)	*5.026.344.400*	-
Ông Nguyễn Như Vương (*)	*3.000.000.000*	-
Ông Nguyễn Cửu Long	-	*22.345.029.000*
Công ty TNHH Pigtek Việt Nam	-	*12.614.051.519*
Ông Phạm Hùng Thắng	-	*8.378.343.000*
Công ty TNHH Công Nghệ Phú Lộc	-	*5.379.120.000*
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Green	-	*5.179.465.620*
Các bên khác	*50.954.011.564*	*33.061.460.314*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	19.218.947.522	62.772.684.210
TỔNG CỘNG	**197.401.601.586**	**149.730.153.663**

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con. *(Thuyết minh số 36.3)*. Ngoài ra, các nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này *(Thuyết minh số 37)*.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**62.184.888.730**	**66.104.050.466**
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.493.391.751	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesus. Inc	14.607.264.417	13.851.129.199
Tạm ứng nhân viên	5.159.528.406	8.697.462.155
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	4.188.990.639	11.564.882.519
Ký quỹ	3.974.504.400	-
Khác	12.761.209.117	12.350.214.071
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*21.493.391.751*	*19.640.362.522*
Các bên khác	*40.691.496.979*	*46.463.687.944*
Dài hạn	**223.711.119.764**	**120.101.649.201**
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	223.711.119.764	120.101.649.201
TỔNG CỘNG	**285.896.008.494**	**186.205.699.667**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 10)*	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	**281.629.999.944**	**181.939.691.117**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	4.266.008.550	4.303.303.908
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(37.295.358)
Số cuối năm	4.266.008.550	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.335.623.819	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	**4.744.052.979**	**4.266.008.550**	**4.744.052.979**	**4.266.008.550**

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.920.259.929.631	1.382.341.178.279
Nguyên vật liệu	175.243.324.601	168.982.315.547
Công cụ, dụng cụ	26.468.055.074	13.608.438.631
Thành phẩm	24.139.170.455	10.836.948.174
Hàng mua đang đi trên đường	9.722.965.220	16.797.927.597
Hàng hóa	241.773.808	394.422.558
TỔNG CỘNG	**2.156.075.218.789**	**1.592.961.230.786**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Gia súc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.284.816.993.218	321.540.603.896	52.975.310.726	16.507.523.242	10.330.627.305	1.686.171.058.387
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	739.315.120.172	150.740.927.838	12.944.673.388	-	15.231.372.373	918.232.093.771
Tăng do mua công ty con	31.125.528.509	27.254.186.079	-	-	-	58.379.714.588
Mua mới trong năm	30.131.271.250	117.991.381.797	379.792.246	12.830.330.070	9.161.983.512	170.494.758.875
Thanh lý	(1.286.836.911)	(19.917.533.000)	(814.089.415)	-	(11.872.766.053)	(33.891.225.379)
Số cuối năm	2.084.102.076.238	597.609.566.610	65.485.686.945	29.337.853.312	22.851.217.137	2.799.386.400.242
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*4.473.289.191*	*8.684.171.980*	*120.717.000*	*584.802.714*	*309.350.578*	*14.172.331.463*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(186.862.792.457)	(46.099.345.425)	(16.414.010.185)	(3.270.437.204)	(3.369.005.642)	(256.015.590.913)
Khấu hao trong năm	(101.770.073.657)	(44.856.296.147)	(8.329.692.796)	(2.554.755.582)	(4.701.910.600)	(162.212.728.782)
Tăng do mua công ty con	(17.586.207.624)	-	-	-	-	(17.586.207.624)
Thanh lý	6.051.411	491.224.884	2.070.095.032	-	3.952.251.187	6.519.622.514
Số cuối năm	(306.213.022.327)	(90.464.416.688)	(22.673.607.949)	(5.825.192.786)	(4.118.665.055)	(429.294.904.805)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.097.954.200.761	275.441.258.471	36.561.300.541	13.237.086.038	6.961.621.663	1.430.155.467.474
Số cuối năm	1.777.889.053.911	507.145.149.922	42.812.078.996	23.512.660.526	18.732.552.082	2.370.091.495.437
Trong đó						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	*1.406.909.628.751*	*290.452.571.542*	-	*6.970.344.224*	*3.975.582.556*	*1.708.308.127.073*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	19.505.272.157
Số cuối năm	19.505.272.157
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Hao mòn trong năm	(961.264.339)
Số cuối năm	(961.264.339)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	18.544.007.818

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 23.5.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	180.849.310.000	11.966.176.000	192.815.486.000
Mua mới trong năm	-	885.770.000	885.770.000
Thanh lý	(180.849.310.000)	-	(180.849.310.000)
Số cuối năm	-	12.851.946.000	12.851.946.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*730.250.000*	*730.250.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(95.476.405)	(5.499.463.864)	(5.594.940.269)
Hao mòn trong năm	(23.099.135)	(1.628.084.615)	(1.651.183.750)
Thanh lý	118.575.540	-	118.575.540
Số cuối năm	-	(7.127.548.479)	(7.127.548.479)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	180.753.833.595	6.466.712.136	187.220.545.731
Số cuối năm	-	5.724.397.521	5.724.397.521

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	473.032.298.360	217.785.849.918
Xây dựng trại Giai Xuân	90.032.182.796	58.549.915.147
Con giống	73.497.695.905	130.901.702.193
Xây dựng trại Tâm Hưng	47.339.379.533	54.771.520.151
Xây dựng trại Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh	36.593.012.147	9.487.875.860
Xây dựng trại Tân Châu	29.653.250.824	76.210.490.927
Xây dựng trại Tây An Khánh	17.864.951.817	-
Xây dựng trại Đông An Khánh	14.061.358.911	29.994.484.675
Xây dựng trại Bắc An Khánh	13.997.695.588	160.937.681.871
Xây dựng trại Sông Hinh	13.112.629.939	-
Phần mềm SAP	13.140.273.650	-
Xây dựng trung tâm bán heo MB	11.791.567.954	-
Xây dựng trại Cụm Bá Thước	11.122.349.400	-
Xây dựng trại Nam An Khánh	8.533.846.882	6.886.662.231
Xây dựng trại Quyên Linh	6.418.169.023	-
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	4.279.307.017	8.553.863.967
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 2	-	125.938.143.304
Khác	27.034.098.088	21.771.805.853
TỔNG CỘNG	**891.504.067.834**	**901.789.996.097**

Nhóm Công ty đã sử dụng các dự án Đầu tư Trang trại bao gồm Anh Vũ Phú Yên, Trang Trại Xanh 1, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Tâm Hưng, Kim Hơi, Bắc An Khanh, Tân Châu và BAF Tây Ninh để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23)*.

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 17.115.773.544 VND (2023: 25.948.927.032 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**24.697.495.919**	**23.690.333.542**
Công cụ, dụng cụ	10.857.358.203	7.164.255.076
Khác	13.840.137.716	16.526.078.466
Dài hạn	**848.366.480.327**	**707.342.510.635**
Gia súc	392.147.544.263	353.500.365.011
Thuê đất *(*)*	370.151.750.132	305.427.676.597
Công cụ, dụng cụ	46.739.058.184	20.521.760.879
Chi phí tư vấn	10.183.897.652	9.919.638.516
Chi phí cải tạo và sửa chữa	9.425.287.377	7.327.060.751
Chi phí thu xếp và bảo lãnh khoản vay ngân hàng	6.190.729.435	7.053.571.429
Chi phí tài trợ	3.333.333.333	-
Khác	10.194.879.951	3.592.437.452
TỔNG CỘNG	**873.063.976.246**	**731.032.844.177**

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23)*.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	(1.252.554.194)	(873.608.144)
Phân bổ trong năm	(378.946.050)	(378.946.050)
Số cuối năm	(1.631.500.244)	(1.252.554.194)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	2.536.906.306	2.915.852.356
Số cuối năm	2.157.960.256	2.536.906.306

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên khác	1.562.359.069.479	2.159.689.714.864
Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam	*461.403.046.800*	*99.643.557.000*
Công ty Cổ phần Gạo Vì Dân	*345.918.789.340*	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	*316.855.022.050*	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	*158.540.603.000*	*373.804.077.895*
Công ty Cổ phần Hum	*827.860.000*	*196.200.124.000*
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	-	*320.049.249.300*
Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế	-	*290.096.321.550*
Công ty cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	-	*254.544.283.000*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	-	*162.451.748.650*
Công ty Cổ phần Otran Logistics	-	*71.515.617.400*
Các bên khác	*278.813.748.289*	*391.384.736.069*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	208.732.101.792	27.831.559.747
TỔNG CỘNG	**1.771.091.171.271**	**2.187.521.274.611**

19.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác trả trước	5.195.384.460	30.840.012.570
Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi Nhánh Bình Dương	*3.583.548.387*	-
Ông Nguyễn Văn Dương	*450.239.000*	-
Ông Phạm Văn Linh	*385.103.140*	-
Công ty Cổ phần Nông sản Phú Nông	-	*30.000.000.000*
Các bên khác	*776.493.933*	*840.012.570*
Trả trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	80.658.500	-
TỔNG CỘNG	**5.276.042.960**	**30.840.012.570**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	29.835.514.861	26.851.702.620
Chi phí điện nước	5.496.341.606	3.322.093.715
Chi phí xử lý nước thải	3.040.775.090	-
Chi phí gia công	2.991.739.498	218.132.401
Chi phí vận chuyển	854.706.060	525.652.480
Chi phí đi thuê	-	2.404.050.000
Khác	4.951.217.857	3.441.536.557
TỔNG CỘNG	**47.170.294.972**	**36.763.167.773**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn	*1.046.825.900*	2.990.171.856
Phải trả cổ tức	-	4.320.000.000
Khác	383.584.388	6.857.407.019
TỔNG CỘNG	**1.430.410.288**	**14.167.578.875**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*1.430.410.288*	*14.140.097.077*
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	*27.481.798*

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.971.475.355	16.448.571.898	(7.249.213.708)	13.170.833.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.988.543	3.358.898.089	(628.988.543)	3.358.898.089
Thuế thu nhập cá nhân	3.814.826	-	(1.907.413)	1.907.413
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**4.604.278.724**	**19.810.469.987**	**(7.883.109.664)**	**16.531.639.047**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.303.630.941	60.003.967.067	(21.680.537.937)	55.627.060.071
Thuế giá trị gia tăng	1.286.586.942	13.981.668.781	(11.134.782.309)	4.133.473.414
Thuế thu nhập cá nhân	717.059.114	9.020.951.833	(7.181.778.471)	2.556.232.476
Thuế khác	1.907.413	3.153.983.056	(3.148.867.250)	7.023.219
TỔNG CỘNG	**19.309.184.410**	**86.160.570.737**	**(43.145.965.967)**	**62.323.789.180**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu*	*Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**703.663.315.465**	**1.836.584.277.536**	**(1.827.639.990.505)**	**-**	**-**	**426.099.384.435**	**1.138.706.986.931**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23.1)*	603.820.865.920	1.834.267.211.376	(1.725.480.474.800)	-	-	-	712.607.602.496
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.2)*	99.842.449.545	-	(99.842.449.545)	-	-	124.211.111.808	124.211.111.808
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.3)*	-	-	-	-	-	297.541.148.913	297.541.148.913
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.5)*	-	2.317.066.160	(2.317.066.160)	-		4.347.123.714	4.347.123.714
Dài hạn	**1.608.567.727.225**	**277.588.201.842**	**(54.280.363.282)**	**15.772.985.187**	**19.002.648.930**	**(426.099.384.435)**	**1.440.551.815.467**
Vay ngân hàng và các bên khác *(Thuyết minh số 23.2)*	582.891.034.175	260.399.995.845	(54.280.363.282)	-	-	(124.211.111.808)	664.799.554.930
Trái phiếu phát hành *(Thuyết minh số 23.3)*	573.171.139.780	-	-	12.034.602.734	-	(297.541.148.913)	287.664.593.601
Trái phiếu ' chuyển đổi *(Thuyết minh số 23.4)*	452.505.553.270	-	-	3.738.382.453	19.002.648.930	-	475.246.584.653
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 23.5)*	-	17.188.205.997	-	-	-	(4.347.123.714)	12.841.082.283
TỔNG CỘNG	**2.312.231.042.690**	**2.114.172.479.378**	**(1.881.920.353.787)**	**15.772.985.187**	**19.002.648.930**	**-**	**2.579.258.802.398**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo* *(Thuyết minh số 6, 12, 15 và 17)*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	320.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	4,20 - 6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn *(Thuyết minh số 6)* và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Ngày 21 tháng 3 năm 2025	6,40	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn *(Thuyết minh số 6)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025	6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn *(Thuyết minh số 6)*
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở Giao dịch 2	100.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 5 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025	7,00	15.000.000 cổ phần tại BAF Tây Ninh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Ông Nguyễn Văn Đức và Công ty; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa hình thành trong tương lai của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	61.607.602.496	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn *(Thuyết minh số 6)*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Vũng Tàu	31.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2025 đến 10 tháng 9 năm 2025	10,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
TỔNG CỘNG	**712.607.602.496**			

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/năm)*	*(Thuyết minh số 12, 15 và 17)*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	160.106.005.482	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,10 - 9,50	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Yên tại Xã Ea Trol, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên; và
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	266.621.510.283	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 7 năm 2030	9,40-10,50	100.000.000.000 VND vốn góp tại Đông An Khánh và 100.000.000.000 VND vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy và Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Đông An Khánh tại Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh	177.271.826.589	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2031	5,80 - 7,10	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh tại Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Tân Châu tại Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/năm)*	*(Thuyết minh số 12, 15 và 17)*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	28.952.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50-9,80	Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Kim Hợi tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	18.573.220.959	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	8,80-12,20	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong trương lai của Bảo Ngọc tại Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Dak Lak.
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao Dịch 2	137.486.103.425	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,00	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Tâm Hưng tại Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
	789.010.666.738			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*124.211.111.808*			
Vay dài hạn	*664.799.554.930*			

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Trái phiếu*

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Mục đích phát hành*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND			*(%/năm)*	
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(14.794.257.486)				
TỔNG CỘNG	**585.205.742.514**				
Trong đó					
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*297.541.148.913*				
Trái phiếu dài hạn	*287.664.593.601*				

23.4 *Trái phiếu chuyển đổi*

		VND *Số cuối năm*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi		600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu *(Thuyết minh số 24.1)*		(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu		**462.351.386.023**
Cộng:	**Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu**	**32.574.668.820**
	Số đầu năm	13.572.019.890
	Số phân bổ tăng trong năm	19.002.648.930
	Số cuối năm	32.574.668.820
Trừ:	**Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu**	**(19.679.470.190)**
	Số đầu năm	(23.417.852.643)
	Chi phí phát hành trái phiếu	3.738.382.453
	Số phân bổ giảm trong năm	(19.679.470.190)
	Số cuối năm	**475.246.584.653**
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm		**475.246.584.653**

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, hợp đồng thuê tài chính số 2024-00130-000 ngày 31 tháng 10 năm 2024 và số 2024-00128-000 ngày 31 tháng 10 năm 2024 từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	5.353.996.326	1.006.872.612	4.347.123.714
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Trên 1 – 5 năm	14.326.589.355	1.485.507.072	12.841.082.283
TỔNG CỘNG	**19.680.585.681**	**2.492.379.684**	**17.188.205.997**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:				
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	298.655.201.455	1.733.855.201.455
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	137.648.613.977	-	137.648.613.977
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	26.375.283.530	26.375.283.530
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(163.944.397)	(163.944.397)
Số cuối năm	1.435.200.000.000	137.648.613.977	324.866.540.588	1.897.715.154.565
Năm nay:				
Số đầu năm	1.435.200.000.000	137.648.613.977	324.866.540.588	1.897.715.154.565
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu *(i)*	684.256.000.000	-	-	684.256.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	317.047.520.186	317.047.520.186
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP") (ii	26.780.000.000	-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố *(ii)*	243.980.420.000	-	(243.980.420.000)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	324.848.563	324.848.563
Số cuối năm	2.390.216.420.000	137.648.613.977	398.258.489.337	2.926.123.523.314

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") Thường niên số 10.05.2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07.12.2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26.04.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên ("ESOP") và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Nhóm Công ty đã triển khai phương án phát hành như sau:

Theo Nghị quyết Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 16.11.2023/NQ – HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2023, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phần ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu vào ngày 1 tháng 7 năm 2024.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết HĐQT số 13.05.2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết HĐQT số 14.05.2024/NQ - HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2024, Công văn số 3379/UBCKNN-QLCB ngày 29 tháng 5 năm 2024 của UBCKNN, Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành 2.678.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có tên trong danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phân phối 2.678.000 cổ phiếu cho người lao động vào ngày 2 tháng 7 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 22.01.2024/NQ - HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2024, Công văn số 2649/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 4 năm 2024 của UBCKNN, Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 24.398.400 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 17%. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng phát hành thêm là 24.398.400 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 20 tháng 5 năm 2024

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2024, Nhóm Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 2.390.216.420.000 VND.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	VND	*Cổ phiếu*	*%*	*VND*	*Cổ phiếu*	*%*
Công ty Cổ phần Siba Holdings	956.819.350.000	95.681.935	40,031	581.029.000.000	58.102.900	40,484
Bà Bùi Hương Giang	79.987.550.000	7.998.755	3,346	46.690.000.000	4.669.000	3,253
Cổ đông khác	1.353.409.520.000	135.340.952	56,623	807.481.000.000	80.748.100	56,363
TỔNG CỘNG	**2.390.216.420.000**	**239.021.642**	**100,000**	**1.435.200.000.000**	**143.520.000**	**100,000**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 *Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp của các cổ đông		
Số đầu năm	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	955.016.420.000	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	*243.980.420.000*	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	*243.980.420.000*	-

24.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	*239.021.642*	*143.520.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	*239.021.642*	*143.520.000*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vốn điều lệ đã góp	9.766.917.388	9.762.650.000
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(138.787.084)	5.164.219.054
Cổ tức đã chia lũy kế	-	(4.320.000.000)
TỔNG CỘNG	**9.628.130.304**	**10.606.869.054**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	10.606.869.054	8.812.858.459
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	4.267.388	2.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	1.888.793.862	3.950.066.198
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	(2.871.800.000)	163.944.397
Cổ tức chia cho cổ công không kiểm soát	-	(4.320.000.000)
Số cuối năm	9.628.130.304	10.606.869.054

26. DOANH THU

26.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**5.641.031.044.668**	**5.204.230.720.499**
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	*3.328.279.587.321*	*1.209.866.958.051*
Doanh thu bán nông sản	*2.301.658.870.470*	*3.934.989.047.800*
Doanh thu bán cám	*10.852.533.200*	*35.195.735.944*
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	*23.856.502.596*
Doanh thu cho thuê	-	*90.000.001*
Doanh thu khác	*240.053.677*	*232.476.107*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(345.310.400)**	**(5.445.425.109)**
Chiết khấu thương mại	*(345.310.400)*	*(5.346.019.109)*
Giảm giá hàng bán	-	*(54.900.000)*
Hàng bán bị trả lại	-	*(44.506.000)*
Doanh thu thuần	**5.640.685.734.268**	**5.198.785.295.390**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*5.452.013.727.883*	*5.015.212.134.402*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*188.672.006.385*	*183.573.160.988*

26.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi và cho vay	13.503.042.717	21.338.717.293
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.707.288.604	306.986.909
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	14.594.027.538
Khác	3.013.337.685	1.694.488.045
TỔNG CỘNG	**22.223.669.006**	**37.934.219.785**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	200.784.626.774	141.443.303.310
Chi phí phát hành trái phiếu	15.772.985.187	10.032.165.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.457.797.742	3.435.226.350
Khác	221.397.860	476.828.570
TỔNG CỘNG	**222.236.807.563**	**155.387.524.067**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	2.652.127.541.576	951.584.602.349
Giá vốn bán nông sản	2.255.882.309.090	3.856.224.883.195
Giá vốn bán cám	16.033.201.175	32.872.817.372
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	14.594.681.967
Giá vốn cho thuê	-	55.160.686
Giá vốn hoạt động khác	365.498.816	189.642.390
TỔNG CỘNG	**4.924.408.550.657**	**4.855.521.787.959**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**76.630.177.559**	**93.220.306.421**
Chi phí vận chuyển	38.077.072.798	64.454.688.840
Chi phí nhân viên	23.314.530.198	14.796.582.626
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.787.656.369	6.711.621.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.007.382.374	1.249.462.581
Khác	6.443.535.820	6.007.950.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**137.280.743.174**	**99.534.558.673**
Chi phí nhân viên	65.503.583.626	50.980.167.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.580.222.779	15.937.495.933
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.147.514.380	1.749.038.171
Phân bổ lợi thế thương mại	1.259.641.421	378.946.050
Khác	40.789.780.968	30.488.911.458
TỔNG CỘNG	**213.910.920.733**	**192.754.865.094**

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**110.219.000.409**	**1.343.245.199**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	99.598.856.404	-
Lãi từ thanh lý hàng hóa	4.100.590.624	-
Các khoản khác	6.519.553.381	1.343.245.199
Chi phí khác	**(6.323.112.507)**	**(9.879.100.156)**
Xóa sổ khoản phải thu	(1.250.000.000)	-
Các khoản phạt	(1.191.077.533)	-
Chi phí liên quan tới tài sản không sử dụng	-	(4.939.458.198)
Khác	(3.882.034.974)	(4.939.641.958)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	**103.895.887.902**	**(8.535.854.957)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nông sản	2.255.882.309.090	3.856.224.883.195
Chi phí nguyên vật liệu	2.202.377.643.629	753.541.042.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.986.950.135	142.432.517.027
Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 12, 13, 14 và 18)*	165.204.122.921	104.628.545.565
Chi phí nhân viên	168.118.516.678	137.942.289.503
Khác	76.749.928.937	53.507.375.290
TỔNG CỘNG	**5.138.319.471.390**	**5.048.276.653.053**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An

  Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;

  Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

- Chi nhánh Nghệ An

  Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hinh, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh, Thanh Xuân.

  Các công ty con nêu trên được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

- BAF Bình Định

  BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được được ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- BAF Tây Ninh

  BAF Tây Ninh được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 17% trong 10 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo. Ngoài ra, đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, BAF Tây Ninh được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.

- BAF Bình Phước

  BAF Bình Phước được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

- Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn, Kim Hợi

  Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn, và Kim Hợi là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	58.592.146.170	19.155.995.067
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(1.947.077.192)	2.497.811.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.645.068.978	21.653.807.003
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30.667.629.197	(27.459.673.633)
TỔNG CỘNG	**87.312.698.175**	**(5.805.866.630)**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**406.249.012.223**	**24.519.483.098**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	72.701.744.671	(22.687.815)
Các điều chỉnh tăng (giảm):		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	17.613.644.872	2.800.085.158
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP *(*)*	3.632.559.965	12.142.559.473
Chi phí không được trừ	4.715.716.801	2.527.427.783
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	2.850.397.340	2.035.802.984
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(1.947.077.192)	2.497.811.936
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	254.158.016	(4.038.201.980)
Phân bổ lợi thế thương mại	56.841.908	56.841.908
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.021.166.014)	(2.407.414.961)
Thu nhập được miễn thuế	(11.544.122.192)	(21.398.091.116)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	**87.312.698.175**	**(5.805.866.630)**

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Chính phủ ban hành, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Nhóm Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN trong năm nay với số tiền là 3.632.559.965 VND.

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.714.691.138	1.920.660.173	794.030.965	(1.250.798.347)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	5.196.834.826	4.464.223.160	732.611.666	2.860.753.023
Lỗ thuế ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	-	29.742.058.012	(29.742.058.012)	29.742.058.012
	7.911.525.964	**36.126.941.345**	**(28.215.415.381)**	**31.352.012.688**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí lãi vay vốn hóa	(6.344.552.871)	(3.892.339.055)	(2.452.213.816)	(3.892.339.055)
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-	-
	(8.148.190.262)	**(5.695.976.446)**	***(2.452.213.816)***	***(3.892.339.055)***
Thuế thu nhập hoãn lại thuần	***(236.664.298)***	***30.430.964.899***		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			***(30.667.629.197)***	***27.459.673.633***

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 *Lỗ chuyển sang năm sau*

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 224.784.591.887 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 249.330.346.038 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024*
2019	2024	3.171.448.495	(1.727.049.972)	-	1.444.398.523
2020	2025	4.444.876.733	(1.871.787.861)	-	2.573.088.872
2021	2026	10.333.990.069	(4.727.675.097)	-	5.606.314.972
2022	2027	22.820.956.403	(9.260.360.587)	-	13.560.595.816
2023	2028	225.357.039.360	(198.280.386.746)	-	27.076.652.614
2024	2029	174.523.541.090	-	-	174.523.541.090
TỔNG CỘNG		**440.651.852.150**	**(215.867.260.263)**	**-**	**224.784.591.887**

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển tại các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với giá trị 224.784.591.887 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32.5 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024*
2022 *(i)*	2027	18.084.964.780	(18.084.964.780)	-	-
2023 *(i)*	2028	88.843.085.871	(29.243.845.638)	-	59.599.240.233
2024 *(i)*	2029	68.845.307.424	-	-	68.845.307.424
TỔNG CỘNG		**175.773.358.075**	**(47.328.810.418)**	**-**	**128.444.547.657**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định* (tiếp theo)

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128.444.547.657 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.796.329.560 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*	*Năm trước (trình bày trước đây)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm *(VND)*	317.047.520.186	26.375.283.530	26.375.283.530
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	52.309.471.979	38.815.170.574	38.815.170.574
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**369.356.992.165**	**65.190.454.104**	**65.190.454.104**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(i)*	**203.754.712**	**167.918.042**	**143.520.000**
Ảnh hưởng suy giảm do			
Trái phiếu có thể chuyển đổi	*43.083.066*	*35.505.555*	*30.342.495*
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**246.837.777**	**203.423.597**	**173.862.495**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.556	157	184
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.496	157	184

(i) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2024.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") *(trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)*	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của Cổ đông lớn
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGĐ")
Ông Phan Ngọc Ấn	TV HĐQT kiêm Phó TGĐ (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGĐ thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Siba Tech	Xây dựng trại	274.611.523.428	551.312.592.140
	Bán hàng	7.874.904	-
Siba Food	Bán hàng	182.241.255.181	183.563.188.988
	Mua hàng	56.968.718.202	9.922.387.409
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	98.774.930.000	-
	Mua cổ phiếu	40.048.420.000	
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.937.300.000	-
	Mua cổ phiếu	3.000.000.000	-
A An	Bán hàng	6.212.591.700	-
	Mua hàng	287.800.000	455.632.238
Sibacons	Mua hàng	4.008.676.390	4.321.933.335
Solacons	Mua hàng	1.197.271.724	-
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Tân Long	Bán hàng	210.284.600	9.972.000
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/NQ-BAF ngày 3 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Siba Food	Bán hàng	51.503.060.237	71.863.962.065
A An	Bán hàng	6.709.599.036	-
Tân Long	Bán hàng	276.020.676	-
Siba Tech	Bán hàng	51.465.028	88.107.126
TỔNG CỘNG		**58.540.144.977**	**71.952.069.191**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Tạm ứng xây dựng trại	19.218.947.522	61.583.593.301
Solacons	Mua hàng	-	1.189.090.909
TỔNG CỘNG		**19.218.947.522**	**62.772.684.210**
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.493.391.751	19.640.362.522
Phải trả người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Mua hàng	175.151.129.762	21.124.230.246
Siba Food	Mua hàng	30.442.955.521	6.194.612.677
Solacons	Mua hàng	2.955.932.400	327.272.727
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	182.084.109
A An	Mua hàng	-	3.359.988
TỔNG CỘNG		**208.732.101.792**	**27.831.559.747**
Phải trả ngắn hạn khác			
Siba Food	Khác	-	27.481.798
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
BAF Myanmar	Bán hàng	80.658.500	-

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGĐ") trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Ông Trương Sỹ Bá	108.000.000	120.000.000
Bà Bùi Hương Giang	710.776.927	675.800.000
Ông Phan Ngọc Ấn	-	283.419.230
Ông Nguyễn Duy Tân	15.934.426	48.000.000
Ông Lê Xuân Thọ	64.800.000	72.000.000
Ông Bùi Quang Huy	-	72.000.000
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	44.262.295	-
Ông Trương Anh Tuấn	480.156.748	-
Ông Nguyễn Văn Non	-	317.769.232
Ông Nguyễn Tiến Thành	-	433.576.923
Ông Ngô Cao Cường	588.388.229	-
Ông Nguyễn Văn Minh	48.645.769	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	43.200.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	-	204.380.769
Bà Dương Thị Hồng Tân	-	179.860.683
Bà Lưu Ngọc Trâm	27.000.000	2.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	488.921.254	463.719.231
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	351.871.062	-
TỔNG CỘNG	**2.971.956.710**	**2.873.026.068**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Bán nông sản	*Bán heo*	*Bán cám*	*Khác*	*Loại trừ*	*Hợp nhất*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.301.658.870.470	5.307.346.880.841	2.119.632.465.339	80.068.977.931	(4.168.021.460.313)	5.640.685.734.268
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.979.412.603.920)	(2.108.779.932.139)	(79.828.924.254)	4.168.021.460.313	-
Tổng doanh thu thuần	**2.301.658.870.470**	**3.327.934.276.921**	**10.852.533.200**	**240.053.677**	**-**	**5.640.685.734.268**
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	45.776.561.380	675.806.735.345	(5.180.667.975)	(125.445.139)	-	716.277.183.611
Doanh thu hoạt động tài chính						22.223.669.006
Chi phí tài chính						(222.236.807.563)
Chi phí bán hàng						(76.630.177.559)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(137.280.743.174)
Thu nhập khác						110.219.000.409
Chi phí khác						(6.323.112.507)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(56.645.068.978)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(30.667.629.197)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						318.936.314.048
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	188.713.231.186	11.833.424.987.087	1.103.277.892.059	-	(5.676.386.065.827)	7.449.030.044.505
Tài sản bộ phận	188.713.231.186	11.833.424.987.087	1.103.277.892.059	-	(6.115.990.995.571)	7.009.425.114.761
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	*439.604.929.744*	*439.604.929.744*
Tổng nợ phải trả	1.771.091.171.271	6.024.380.392.818	520.437.122.564	-	(3.802.630.295.766)	4.513.278.390.887
Nợ phải trả bộ phận	*1.771.091.171.271*	*6.024.380.392.818*	*520.437.122.564*	-	*(3.802.630.295.766)*	*4.513.278.390.887*

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Bán nông sản	*Bán heo*	*Bán cám*	*Khác*	*Loại trừ*	*Hợp nhất*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.934.989.047.800	2.317.947.130.032	1.309.494.560.430	75.834.016.731	(2.439.479.459.603)	5.198.785.295.390
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.113.525.597.090)	(1.274.298.824.486)	(51.655.038.027)	2.439.479.459.603	-
Tổng doanh thu thuần	**3.934.989.047.800**	**1.204.421.532.942**	**35.195.735.944**	**24.178.978.704**	**-**	**5.198.785.295.390**
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	78.764.164.605	252.836.930.593	2.322.918.572	9.339.493.661	-	343.263.507.431
Doanh thu hoạt động tài chính						37.934.219.785
Chi phí tài chính						(155.387.524.067)
Chi phí bán hàng						(93.220.306.421)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(99.534.558.673)
Thu nhập khác						1.343.245.199
Chi phí khác						(9.879.100.156)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(21.653.807.003)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						27.459.673.633
Lợi nhuận sau thuế TNDN						30.325.349.728
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	890.459.855.304	8.309.047.119.690	782.596.638.311	-	(3.448.442.917.475)	6.533.660.695.830
Tài sản bộ phận	890.459.855.304	8.309.047.119.690	782.596.638.311	-	(3.870.132.992.884)	6.111.970.620.421
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	*421.690.075.409*	*421.690.075.409*
Tổng nợ phải trả	2.187.521.274.611	3.999.089.038.121	264.007.840.602	-	(1.825.279.481.123)	4.625.338.672.211
Nợ phải trả bộ phận	*2.187.521.274.611*	*3.999.089.038.121*	*264.007.840.602*	-	*(1.825.279.481.123)*	*4.625.338.672.211*

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

36. CÁC CAM KẾT

36.1 *Cam kết thuê hoạt động*

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	249.819.017.836	251.946.249.836
Từ 1 năm đến 5 năm	900.055.598.255	931.354.841.564
Trên 5 năm	1.486.301.136.364	1.700.258.409.091
TỔNG CỘNG	**2.636.175.752.455**	**2.883.559.500.491**

36.2 *Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Giai Xuân	630.414.122.607	241.149.856.918
Dự án Tây An Khánh	422.135.048.183	-
Dự án Sông Hinh	204.138.123.767	107.718.514.955
Dự án Hải Đăng	132.524.438.842	389.210.844.380
Dự án Nhà máy Cám Tây Ninh	93.286.891.720	83.906.286.090
Dự án Tân Châu	13.974.600.329	135.277.033.278
Dự án Bắc An Khánh	-	32.866.600.628
Dự án Tâm Hưng	-	157.147.272.250
TỔNG CỘNG	**1.496.473.225.448**	**1.147.276.408.499**

36.3 *Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 8)*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

VND

	Giá trị hợp đồng	*Giá trị cam kết*
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	235.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai	63.860.000.000	38.728.278.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyên Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Tuyết Hoa Đắk Lắk	50.000.000.000	42.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	24.005.453.750
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	**718.700.000.000**	**594.471.357.500**

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 70,00% vốn góp tại Công ty TNHH Hòa Phát Bốn. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025A/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025B/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ/HĐQT, thông qua việc thành lập các công ty con của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Tây Ninh bao gồm: Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1, Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 và Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh 1. Việc thành lập các công ty này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ/HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 100,00% vốn góp tại Công ty TNHH Xuân Nghi Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Theo Văn bản số 531/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Cổ đông số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty chào bán 65 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu, dự kiến số tiền thu được là 1.007,5 tỷ đồng. Ngày 26 tháng 3 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất đợt chào bán, số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 65 triệu cổ phiếu, thu về 1.007,5 tỷ đồng và đã được UBCKNN chấp thuận kết quả chào bán theo công văn số 521/UBCKNN-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 8, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thùy	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Bùi Hương Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán so với năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán so với năm 2023 như sau:

Tại Báo cái tài chính Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	318.936.314.048	30.325.349.728	288.610.964.320	952%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 cải thiện đáng kể so với năm 2023 do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong 2024 tăng cao và duy trì ở mức trên 60.000 đ/kg, xu hướng tiệm cận 70.000 đ/kg.
- Sản lượng heo của BaF năm 2024 cao hơn gần gấp 2 lần so với năm trước.
- Trong quý 4/2024, mặc dù ngành chăn nuôi tiếp tục đối mặt với tình hình dịch bệnh căng thẳng và thiên tai bão lũ diễn biến phức tạp…: công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát kịp thời giúp hạn chế tối đa các thiệt hại.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi trong năm 2024 cũng đã giảm so với giai đoạn trước và duy trì nền thấp, góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả chăn nuôi.
- Ngoài ra chênh lệch lợi nhuận luỹ kế 12 tháng, một phần đã được giải thích trong quý 1 từ khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của BaF. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng để tập trung nguồn lực vào kinh doanh chăn nuôi cốt lõi.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyên nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cám ơn./.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu PKT, HC.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0107795944-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bùi Hương Giang